



Số: *69* /2021/CV-HEM
V/v: Giải trình biến động
Lợi nhuận sau thuế Quý IV-2021
so với Quý IV-2020

Hà Nội, ngày *27* tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM).
- Mã chứng khoán: HEM
- Địa chỉ: Km12 đường Cầu Diễn, P.Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0437655510 Fax: 0437655509
- E-mail: taichinhketoanhem@gmail.com

Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo riêng và hợp nhất Quý IV-2021:

1) Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế Quý IV-2021 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và không được chia lợi nhuận từ Công ty liên kết Công ty TNHH SAS-CTAMAD như cùng kỳ năm 2020.

2) Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV-2021 giảm trên 10% so với Quý IV-2020. Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con. Đặc biệt kết quả hoạt động kinh doanh dịch vụ khách sạn và cho thuê văn phòng của Công ty TNHH SAS-CTAMAD (Công ty liên kết của HEM) bị suy giảm nghiêm trọng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT



Bùi Quang Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 0243 7655510 Fax: 0243 7655509



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV/ 2021

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2022

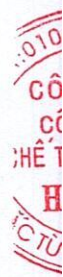


CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-30
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-30



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		467,216,042,163	374,320,812,817
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16,331,491,855	71,666,042,362
111	1. Tiền		7,331,491,855	6,666,042,362
112	2. Các khoản tương đương tiền		9,000,000,000	65,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	71,900,109,700	28,170,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		27,730,109,700	28,000,000,000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		44,170,000,000	170,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		226,490,648,799	130,944,490,259
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	297,149,741,723	265,316,203,004
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7,730,376,607	4,440,206,996
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		55,000,000,000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	14,090,184,348	8,667,734,138
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(147,479,653,879)	(147,479,653,879)
140	IV. Hàng tồn kho	9	151,970,719,527	141,174,856,826
141	1. Hàng tồn kho		151,970,719,527	151,142,867,092
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(9,968,010,266)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		523,072,282	2,365,423,370
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	523,072,282	1,480,300,474
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	885,122,896
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		309,010,793,673	317,283,181,280
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		152,000,000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	152,000,000	-
220	II. Tài sản cố định		66,962,931,046	71,507,394,424
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	65,884,416,776	70,600,989,424
222	- Nguyên giá		163,452,617,198	158,351,609,251
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97,568,200,422)	(87,750,619,827)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1,078,514,270	906,405,000
228	- Nguyên giá		2,471,318,464	1,935,278,464
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,392,804,194)	(1,028,873,464)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2,374,201,599	2,374,201,599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,374,201,599)	(2,374,201,599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		931,396,000	1,249,771,600
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	931,396,000	1,249,771,600
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		237,915,298,115	237,915,298,115
251	1. Đầu tư vào công ty con		58,073,103,006	58,073,103,006
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		179,842,195,109	179,842,195,109
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3,049,168,512	6,610,717,141
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3,049,168,512	4,629,532,986
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	1,981,184,155
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		776,226,835,836	691,603,994,097

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNGTại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		250,708,631,898	180,823,980,224
310	I. Nợ ngắn hạn		249,223,310,908	179,490,383,543
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	104,119,097,275	36,395,825,579
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	33,364,751,485	11,532,719,439
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1,693,217,952	2,454,510,899
314	4. Phải trả người lao động		7,647,723,471	8,883,424,717
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	849,016,930	1,116,445,950
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		73,350,000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2,691,217,265	2,695,351,233
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	96,313,638,944	110,974,014,332
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	132,275,691	2,650,946,209
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2,339,021,895	2,787,145,185
330	II. Nợ dài hạn		1,485,320,990	1,333,596,681
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	707,300,000	423,300,000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	778,020,990	910,296,681
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		525,518,203,938	510,780,013,873
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	521,651,156,668	506,043,855,499
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387,046,500,000	387,046,500,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387,046,500,000	387,046,500,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12,502,056,276	11,770,960,945
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(1,589,412,600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6,200,042,131	6,200,042,131
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		115,902,558,261	102,615,765,023
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		102,615,765,023	82,117,112,525
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		13,286,793,238	20,498,652,498
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3,867,047,270	4,736,158,374
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3,867,047,270	4,736,158,374
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		776,226,835,836	691,603,994,097


Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởngBùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/ 2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	161,961,299,266	143,383,105,556	424,000,678,161	452,849,552,459
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	152,479,410	1,083,950,983	617,603,646	2,379,539,689
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	161,808,819,856	142,299,154,573	423,383,074,515	450,470,012,770
11	4. Giá vốn hàng bán	28	146,765,789,982	135,378,269,884	366,750,154,572	396,168,787,789
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15,043,029,874	6,920,884,689	56,632,919,943	54,301,224,981
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	2,049,436,956	8,870,028,756	11,366,438,662	24,635,033,957
22	7. Chi phí tài chính	30	1,574,823,330	1,963,122,824	6,663,999,447	12,732,257,786
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,143,372,558	1,413,094,910	4,665,049,452	10,950,128,419
25	8. Chi phí bán hàng	31	6,901,085,826	5,284,340,650	15,874,897,467	16,268,598,152
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	8,730,886,982	9,483,862,456	27,303,068,569	25,621,009,992
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(114,329,308)	(940,412,485)	18,157,393,122	24,314,393,008
31	11. Thu nhập khác	33	412,636,363	154,545,455	859,301,970	1,199,168,076
32	12. Chi phí khác	34	362,293,002	30,858,572	535,904,803	3,169,933,758
40	13. Lợi nhuận khác		50,343,361	123,686,883	323,397,167	(1,970,765,682)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(63,985,947)	(816,725,602)	18,480,790,289	22,343,627,326
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	76,581,435	266,040,828	3,212,812,896	3,826,158,983
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		160,510,649	(1,981,184,155)	1,981,184,155	(1,981,184,155)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(301,078,031)	898,417,725	13,286,793,238	20,498,652,498

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

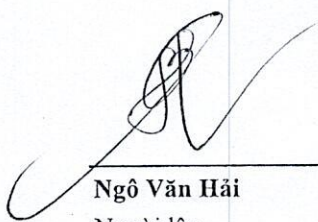
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18,480,790,289	22,343,627,326
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12,195,253,326	12,574,601,767
03	- Các khoản dự phòng		(12,618,956,475)	7,995,033,240
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		15,530,578	13,710,380
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12,134,654,678)	(22,842,040,505)
06	- Chi phí lãi vay		4,665,049,452	10,950,128,419
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10,603,012,492	31,035,060,627
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(34,082,083,605)	74,497,909,866
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1,303,366,637)	(11,141,718,356)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		86,572,198,760	(3,160,523,171)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2,587,592,666	(2,384,414,418)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		269,890,300	179,000,000,000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4,538,243,732)	(17,445,319,026)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,100,000,000)	(4,736,706,931)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		220,119,910	1,966,116,763
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,193,304,703)	(1,479,849,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		57,035,815,451	246,150,556,354
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7,170,421,200)	(3,912,430,743)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		583,272,727	5,909,826,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(99,000,000,000)	(170,000,000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(26,864,884,200)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5,582,932,400	34,231,369,793
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(100,004,216,073)	9,193,880,850


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		2,320,507,931	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		182,347,877,984	262,862,891,744
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(197,008,253,372)	(457,582,345,060)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10,751,850)	(57,863,731,200)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(12,350,619,307)</i>	<i>(252,583,184,516)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(55,319,019,929)	2,761,252,688
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		71,666,042,362	68,906,815,841
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15,530,578)	(2,026,167)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>16,331,491,855</u>	<u>71,666,042,362</u>


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng




Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/ 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất riêng theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.



2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2021

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	144,725,691	364,045,799
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,186,766,164	6,301,996,563
Các khoản tương đương tiền	9,000,000,000	65,000,000,000
	<u>16,331,491,855</u>	<u>71,666,042,362</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại với lãi suất 4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Trái phiếu (i)	27,730,109,700	27,730,109,700	-	28,000,000,000
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE</i>	-	-	-	28,000,000,000
<i>Công ty Cổ phần mua bán nợ thế hệ mới</i>	27,730,109,700	27,730,109,700	-	-
	27,730,109,700	27,730,109,700	-	28,000,000,000

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

	Mệnh giá	Giá đầu tư	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
- Công ty Cổ phần mua bán nợ thế hệ mới	100,000,000	27,730,109,700	19/03/2024	Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 1 năm một lần, đáo hạn ngày 19 tháng 3 năm 2024	10.50%	Trái phiếu được t-áo đảm bằng tài sản của Tổ Chức Phát Hành và/hoặc Bên thứ 3.
	100,000,000	27,730,109,700				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	44,170,000,000	44,170,000,000	-	170,000,000
	44,170,000,000	44,170,000,000	-	170,000,000

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Tại 31/12/2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,5%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2021

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	295,309,023,759	256,604,927,633
- Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	22,739,696,717	46,043,604,488
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14,095,503,040	14,095,503,040
- Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari 1	5,800,000,000	10,511,622,162
- Công ty Cổ Phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C	53,227,000,000	-
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	106,283,046,487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15,759,439,543	15,759,439,543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	77,404,337,972	63,911,711,913
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	1,840,717,964	8,711,275,371
	297,149,741,723	265,316,203,004
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(141,796,184,555)	(141,796,184,555)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	7,671,715,697	4,440,206,996
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất cơ khí Nam Chi	31,926,400	2,654,731,750
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Truyền Thông Trống Đồng	99,000,000	638,372,520
- Công ty TNHH ABB Automation and Electrification (Việt Nam)	4,213,636,845	-
- Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	1,500,976,345	-
- Công ty cổ phần tư vấn thiết bị và dịch vụ Kỹ thuật	1,046,931,380	-
- Các khoản trả trước khác	779,244,727	1,147,102,726
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	58,660,910	-
	7,730,376,607	4,440,206,996

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	749,840,699	-	1,094,231,800	-
Ký cược, ký quỹ	82,616,368	-	46,727,096	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	1,506,821,918	-	76,789,041	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3,027,114,324	(3,027,114,324)	3,027,114,324	(3,027,114,324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2,656,355,000	(2,656,355,000)	2,656,355,000	(2,656,355,000)
Phải thu khác	1,853,737,412	-	1,766,516,877	-
Phải thu từ các bên liên quan	4,213,698,627	-	-	-
	14,090,184,348	(5,683,469,324)	8,667,734,138	(5,683,469,324)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	152,000,000	-	-	-
	152,000,000	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2021

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265,400,036	-	265,400,036	-
Công ty TNHH VLD Thiên Phong	14,095,503,040	-	14,095,503,040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15,759,439,543	-	15,759,439,543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	-	106,288,046,487	-
Các khoản khác	11,076,264,773	922,039,962	11,071,264,773	922,039,962
	147,479,653,879	922,039,962	147,479,653,879	922,039,962

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	63,174,104,918	-	54,610,832,668	(62,089,489)
Công cụ, dụng cụ	585,841,626	-	654,775,169	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43,063,838,697	-	56,082,347,098	(5,085,538,788)
Thành phẩm	31,616,924,139	-	30,086,211,700	-
Hàng hoá	13,530,010,147	-	9,708,700,457	(4,820,381,989)
	151,970,719,527	-	151,142,867,092	(9,968,010,266)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Số đầu năm	(9,968,010,266)	(62,089,489)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	9,968,010,266	-
Số cuối năm	-	(62,089,489)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí hình thành tài sản cố định	931,396,000	1,249,771,600
	931,396,000	1,249,771,600

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CỎ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2021

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	64,079,408,332	74,389,542,347	18,510,767,424	1,371,891,148	158,351,609,251					
- Mua trong năm	-	4,889,289,815	-	436,898,000	5,326,187,815					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,543,825,800	1,124,668,737	(2,321,640,455)	-	2,668,494,537					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,039,319,789)	532,894,713	-	(5,360,960,244)					
- Tăng/ Giảm khác	-	1,775,558,781	16,722,021,682	158,832,345	2,467,285,839					
Số dư cuối kỳ	65,623,234,132	79,139,739,891	16,722,021,682	1,967,621,493	163,452,617,198					
<i>Trong đó:</i>										
- <i>Đã khấu hao hết</i>	3,302,556,181	16,303,326,134	6,168,107,364	1,315,016,390	27,089,006,069					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	32,303,489,197	42,765,357,467	11,496,208,646	1,185,564,517	87,750,619,827					
- Khấu hao trong năm	3,795,178,107	7,617,727,605	1,251,701,163	46,648,125	12,711,255,000					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3,039,319,789)	(2,321,640,455)	-	(5,360,960,244)					
- Tăng/Giảm khác	-	1,775,558,781	532,894,713	158,832,345	2,467,285,839					
Số dư cuối kỳ	36,098,667,304	49,119,324,064	10,959,164,067	1,391,044,987	97,568,200,422					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	31,775,919,135	31,624,184,880	7,014,558,778	186,326,631	70,600,989,424					
Tại ngày cuối kỳ	29,524,566,828	30,020,415,827	5,762,857,615	576,576,506	65,884,416,776					

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	251,378,464	-	1,683,900,000	-	1,935,278,464
- Mua trong kỳ	-	-	536,040,000	-	536,040,000
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	2,219,940,000	-	2,471,318,464
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	251,378,464	-	30,000,000	-	281,378,464
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	251,378,464	-	777,495,000	-	1,028,873,464
- Hao mòn trong kỳ	-	-	363,930,730	-	363,930,730
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	1,141,425,730	-	1,392,804,194
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	906,405,000	-	906,405,000
Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,078,514,270	-	1,078,514,270

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2021

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	727,222,223
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	523,072,282	753,078,251
	523,072,282	1,480,300,474
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,891,517,366	2,309,217,374
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,157,651,146	2,320,315,612
	3,049,168,512	4,629,532,986

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	16,679,578,886	16,679,578,886	12,805,311,697	12,805,311,697
- Công ty TNHH Thiết bị điện và cơ khí Xian Qiyuan	393,684,673	393,684,673	1,541,796,700	1,541,796,700
- Y&W ENGINEERING AND TRADING CO LTD	196,173,000	196,173,000	197,621,400	197,621,400
- Công Ty TNHH Thương Mại Công Nghiệp Lâm Tài	-	-	1,185,081,150	1,185,081,150
- Công ty TNHH cơ khí đúc Phương Thành	1,210,557,337	1,210,557,337	1,140,165,026	1,140,165,026
- Công ty Cổ Phần Nhiệt và Xây Lắp Công Nghiệp	248,069,140	248,069,140	815,407,833	815,407,833
- Phải trả các đối tượng khác	14,631,094,736	14,631,094,736	7,925,239,588	7,925,239,588
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	87,439,518,389	87,439,518,389	23,590,513,882	23,590,513,882
	104,119,097,275	104,119,097,275	36,395,825,579	36,395,825,579

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2021

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	33,364,751,485	11,532,719,439
- Công ty TNHH Động Cơ Điện Việt Nam - Hungary	3,115,909,300	3,897,162,695
- Công ty Cổ Phần Dầu Từ Nước Sạch Sông Đà	19,637,257,627	-
- Công ty Cổ Phần TND Sản Xuất và Thương Mại	3,959,428,440	-
- Công ty cổ phần Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	1,940,044,878	3,330,235,953
- Phải trả đối tượng khác	4,712,111,240	4,305,320,791
	33,364,751,485	11,532,719,439

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	2,423,552,016	6,912,676,261	(7,948,830,947)	1,387,397,330
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3,353,452,438	(3,125,762,438)	227,690,000
Thuế Thu nhập cá nhân	30,958,883	845,756,854	(798,585,115)	78,130,622
Thuế Tài nguyên	-	123,840	(123,840)	-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	(3,000,000)	-
	2,454,510,899	11,115,009,393	(11,876,302,340)	1,693,217,952

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	360,525,330	233,719,610
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	176,681,600	250,886,340
- Chi phí phải trả khác	311,810,000	631,840,000
	849,016,930	1,116,445,950

. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	73,350,000	-
	73,350,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2021

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	98,582,356	366,546,748
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	290,000,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	153,380,825	164,132,675
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	2,041,203,100	2,041,203,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	108,050,984	123,468,710
	<u>2,691,217,265</u>	<u>2,695,351,233</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	707,300,000	423,300,000
	<u>707,300,000</u>	<u>423,300,000</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	132,275,691	2,650,946,209
	<u>132,275,691</u>	<u>2,650,946,209</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	778,020,990	910,296,681
	<u>778,020,990</u>	<u>910,296,681</u>

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	2,787,145,185	1,490,740,722
Trích lập trong năm	220,119,910	2,787,074,763
Sử dụng trong năm	(668,243,200)	(1,490,670,300)
Số dư cuối năm	<u>2,339,021,895</u>	<u>2,787,145,185</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CỎ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2021

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	103,709,674,332	103,709,674,332	156,160,417,134	179,703,913,372	80,166,178,094	80,166,178,094
- Vay tổ chức	300,000,000	300,000,000	1,648,000,000	1,460,000,000	488,000,000	488,000,000
- Vay cá nhân	6,964,340,000	6,964,340,000	24,539,460,850	15,844,340,000	15,659,460,850	15,659,460,850
	110,974,014,332	110,974,014,332	182,347,877,984	197,008,253,372	96,313,638,944	96,313,638,944
b) Vay dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

100
G
PH
C BI
N
M

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2021

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	VND 60,731,612,711	VND Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 23 tháng 06 năm 2022	4.5% -5.5%	Đảm bảo bằng Tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng theo Thuyết minh số 11, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Phạm Hùng	10,186,098,895	VND Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 26 tháng 05 năm 2022	4.5%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	9,248,466,488	VND Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 14 tháng 05 năm 2022.	3.9% -4.1%	Bảo lãnh Công ty Cổ phần thiết bị điện GELEX
Công đoàn Công ty Cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	488,000,000	VND Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5.5%	Tín chấp
Vay cá nhân	15,659,460,850	VND Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5,5%-7%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	96,313,638,944			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HẠ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2021

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	6,200,042,131	140,760,583,025	544,188,673,501
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	20,498,652,498	20,498,652,498
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(57,823,528,500)	(57,823,528,500)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(819,942,000)	(819,942,000)
Số dư cuối kỳ trước	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	6,200,042,131	102,615,765,023	506,043,855,499
Số dư đầu năm nay	387,046,500,000	11,770,960,945	(1,589,412,600)	6,200,042,131	102,615,765,023	506,043,855,499
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	13,286,793,238	13,286,793,238
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	731,095,331	1,589,412,600	-	-	2,320,507,931
Số dư cuối kỳ này	387,046,500,000	12,502,056,276	-	6,200,042,131	115,902,558,261	521,651,156,668

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2021

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	387,046,500,000	387,046,500,000

22.3 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	155,631
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	155,631
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,704,650	38,549,019
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,549,019
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000
Số cuối năm	-	-

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD):	15,772.02	1,022.08

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,480,790,289	22,343,627,326
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	3,696,158,057	4,468,725,465
Các khoản điều chỉnh tăng:	299,781,466	2,577,433,518
- <i>Các khoản phạt</i>	74,733,134	6,910,382
- <i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm</i>	3,106,116	3,387,472
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	221,942,216	2,567,135,664
Các khoản điều chỉnh giảm:	(783,126,627)	(3,220,000,000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(780,000,000)	(3,220,000,000)
- <i>Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giữ ngân hàng cuối năm</i>	(3,126,627)	-
* Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,212,812,896	-
* Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,981,184,154	(1,981,184,155)
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	3,212,812,896	3,826,158,983

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2021

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/ 2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	79,303,275,036	74,871,179,657	167,949,224,219	209,047,936,798
Doanh thu bán thành phẩm	58,093,562,715	43,046,284,667	164,539,066,850	162,496,630,701
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24,564,461,515	25,465,641,232	91,512,387,092	81,304,984,960
	161,961,299,266	143,383,105,556	424,000,678,161	452,849,552,459

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/ 2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	152,479,410	1,083,950,983	617,603,646	2,379,539,689
	152,479,410	1,083,950,983	617,603,646	2,379,539,689

27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/ 2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	79,303,275,036	74,871,179,657	167,949,224,219	209,047,936,798
Doanh thu bán thành phẩm	57,941,083,305	41,962,333,684	163,921,463,204	160,117,091,012
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24,564,461,515	25,465,641,232	91,512,387,092	81,304,984,960
	161,808,819,856	142,299,154,573	423,383,074,515	450,470,012,770
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	160,491,177,101	81,616,747,746	356,066,078,099	366,477,928,191
- Doanh thu đối với bên liên quan	1,317,642,755	60,682,406,827	67,316,996,416	83,992,084,579

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/ 2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	75,718,872,403	77,822,584,781	169,390,423,419	203,884,929,803
Giá vốn bán thành phẩm	54,207,245,438	36,544,235,499	147,902,525,469	135,374,949,882
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17,704,314,874	21,011,449,604	59,425,215,950	56,908,908,104
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(864,642,733)	-	(9,968,010,266)	-
	146,765,789,982	135,378,269,884	366,750,154,572	396,168,787,789

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2021

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/ 2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,326,150,347	118,522,792	4,674,810,242	1,962,114,619
Lãi bán các khoản đầu tư	714,575,343	698,158,905	2,700,542,466	6,536,671,612
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8,050,000,000	3,900,000,000	16,100,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,711,266	3,347,059	91,085,954	36,247,726
	2,049,436,956	8,870,028,756	11,366,438,662	24,635,033,957

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/ 2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1,143,372,558	1,413,094,910	4,665,049,452	10,950,128,419
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	353,226,578	244,588,475	1,769,918,120	1,268,088,653
Phí phát hành trái phiếu	-	-	-	127,222,219
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	288,502,077	106,704,000	291,729,059
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	34,120,513	16,937,362	34,120,513	16,937,362
Chi phí tài chính khác	44,103,681	-	88,207,362	78,152,074
	1,574,823,330	1,963,122,824	6,663,999,447	12,732,257,786

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV/ 2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	495,826,657	171,390,236	920,603,332	636,014,873
Chi phí nhân công	3,133,398,241	2,276,169,903	8,585,918,814	6,047,870,020
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29,177,427	44,332,752	179,140,528	302,913,651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,928,282,281	1,505,158,801	4,521,059,746	6,775,182,584
Chi phí khác bằng tiền	1,119,141,378	1,080,727,962	3,334,942,988	4,923,314,211
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	195,259,842	206,560,996	(1,666,767,941)	(2,416,697,187)
	6,901,085,826	5,284,340,650	15,874,897,467	16,268,598,152

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/ 2021	Quý IV/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	509,453,021	315,869,855	1,461,087,699	1,382,059,503
Chi phí nhân công	4,880,930,338	4,438,288,829	15,241,737,536	11,184,892,975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	574,911,726	310,743,078	1,521,550,119	2,234,565,132
Thuế, phí, lệ phí	20,000	18,210,000	650,000	39,840,000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	866,897,387	-	860,997,387
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,435,764,372	1,236,033,926	3,913,853,219	4,014,229,756
Chi phí khác bằng tiền	1,329,807,525	2,297,819,381	5,164,189,996	5,904,425,239
	8,730,886,982	9,483,862,456	27,303,068,569	25,621,009,992

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2021

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/ 2021 VND	Quý IV/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	412,636,363	154,545,455	859,301,970	210,700,798
Thu nhập khác	-	-	-	988,467,278
	<u>412,636,363</u>	<u>154,545,455</u>	<u>859,301,970</u>	<u>1,199,168,076</u>

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/ 2021 VND	Quý IV/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-	-	2,953,969,199
Các khoản phạt	362,293,002	30,858,572	524,510,133	215,964,559
Các khoản khác	-	-	11,394,670	-
	<u>362,293,002</u>	<u>30,858,572</u>	<u>535,904,803</u>	<u>3,169,933,758</u>

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý IV/ 2021 VND	Quý IV/2020 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36,313,189,703	27,107,849,867	122,883,062,015	146,574,409,087
Chi phí nhân công	14,638,514,566	15,218,602,251	50,493,188,426	50,862,647,753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,204,292,597	2,925,487,011	12,195,253,326	12,574,601,767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,859,964,598	6,078,232,988	27,420,273,337	21,363,473,335
Chi phí khác bằng tiền	5,012,200,308	9,876,843,271	16,058,124,123	18,500,651,040
	<u>71,028,161,772</u>	<u>61,207,015,388</u>	<u>229,049,901,227</u>	<u>249,875,782,982</u>

36 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Đến 1 năm	10,708,142,069	10,708,142,069
Từ 1 - 5 năm	42,832,568,276	42,832,568,276
Trên 5 năm	105,951,847,081	116,659,989,150
	<u>159,492,557,426</u>	<u>170,200,699,495</u>

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2021	ngày 01/01/2020
			đến 31/12/2021	đến 31/12/2020
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	20,886,818,280	24,884,225,010
		Lãi ký quỹ	-	821,917,808
		Cho vay	55,000,000,000	-
		Lãi cho vay	4,213,698,627	-
Công ty cổ phần thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	40,121,089,652	25,584,955,853
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam-Cadivi Miền Bắc	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	345,198,720	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	3,453,731,736	8,631,806,812
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1,215,967,902
		Mua hàng hóa và dịch vụ	15,295,028,280	15,521,717,365
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	52,450,000,000	-
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	154,525,780	61,833,000
		Doanh thu bán thành phẩm	6,571,857,900	7,222,393,419
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	352,750,000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1,059,593,966	2,371,566,400
		Doanh thu bán TSCĐ	206,029,243	-
		Mua TSCĐ	90,000,000	-
		Cổ tức nhận được	3,900,000,000	-
		Mua cổ phần	-	46,000,000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	57,136,881,000	55,184,200,959
		Doanh thu bán thành phẩm	-	4,830,000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	335,042,750	36,000,000
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	-	16,100,000,000
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	-	9,615,527,375
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	1,702,775,112
		Mua hàng hóa và dịch vụ	25,220,374,502	11,178,648,712
		Doanh thu bán TSCĐ	-	250,000,000
		Mua TSCĐ	-	320,016,384
		Góp vốn	-	40,000,000,000

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	419,431,100	6,745,597,314
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Tiền hàng	1,421,286,864	1,827,876,513
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Tiền hàng	-	137,801,544
			1,840,717,964	8,711,275,371
Trả trước người bán				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	58,660,910	-
			58,660,910	-
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Lãi cho vay	4,213,698,627	-
			4,213,698,627	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Cho vay	55,000,000,000	-
			55,000,000,000	-
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Tiền hàng	754,468,892	1,923,153,752
Công ty cổ phần thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	2,206,720,489	7,522,516,742
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	4,872,344,400
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	52,450,000,000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	156,360,600	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Tiền hàng	31,871,968,408	9,272,498,988
			87,439,518,389	23,590,513,882
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	19,637,257,627	-
			19,637,257,627	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

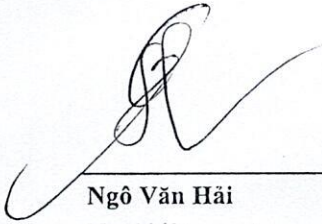
Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

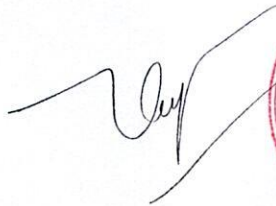
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 31/12/2021

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

